CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU

Cảng vụ Hàng hải Thanh Hóa lập Kế hoạch điều động tàu vào, rời cảng
Từ 16 giờ 00 ngày 02 tháng 10 năm 2026 đến 16 giờ 00 ngày 03 tháng 11 năm 2026
tại khu vực Cảng biển Thanh Hoá như sau:

Thời gian	Tên tàu	Mớn nước (m)	LOA (m)	DWT	Tàu lai	Tuyến Luồng	Từ	Đến	Đại lý
A. KHU VỰC NGHI SƠN									
I. TÀU VÀO CẢNG									
1. Bến cảng TH PTSC Thanh Hóa		Cầu 01: L=165m; DWT= 30.000 giảm tải; Cầu 02: L=225m; DWT=70.000 giảm tải;							
18:40	Cường Thịnh 668	5,2	79,89	4.639	Nil	TH PTSC	P0	Cầu 1	Việt Phát ra cập mạn
00:00	Hải Đăng 19	5,2	79,80	4.227	Nil	TH PTSC	P0	Cầu 1	Nil
06:00	Thịnh An 06	5,2	90,98	5.539	NB 01	TH PTSC	P/s	Cầu 1	Nil
2. Bến cảng TH Đại Dương		Cầu 03: L= 225m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 04: L= 225m; DWT= 30.000 giảm tải; Cầu 05: L=210m; DWT= 60.000 giảm tải.							
06:20	GIA LINH 68	2.0	69,90	2.355	Nil	TH ĐD	P0	Cầu 4	Nil
11:00	H SEALION	3.5/6.4	171,60	31.857	ĐD 06 ĐD 08	TH ĐD	P/s	Cầu 3	Nil
3. Bến cảng TH Gama		L=210m; DWT = Trên 45.000 – 70.000 giảm tải; T≤ 10.6m.							
18:00	LONG TAN 79	6,6	97,12	5.689	HVS 48.TV2	TH G.MA	P/s	Cầu 6	Nil
20:40	HAI LONG 05	5,7	79,98	4.612	Nil	TH G.MA	P0	Cầu 6	Nil

09:40	HUNG KHANH 86	5	79,10	3.219	Nil	TH G.MA	P0	Cầu 6	Nil
4. Bến cảng TH Long Sơn		Cầu 7: L= 250m; DWT= 70.000 giảm tải; T≤ 13.8m; Cầu 08: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải; T≤13.7m; Cầu 09: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải., Cầu 10: L166m; DWT= 20.000							
20:20	Vũ Đình 36	6,5	89,68	5.434	LS 136	TH LS	P/s	Cầu 10	Nil
02:00	Vũ Đình 25	6,5	89,68	5.435	LS 136	TH LS	P/s	Cầu 9	Nil
09:20	ULTRAMAX 2	5,0	199,90	63.410	LS 135 LS 136	TH LS	P/s	Cầu 7	Nil
15:00	TTP 36	6,0	82,30	4.792	LS 136	TH LS	P/s	Cầu 8,2- 9	Nil
5. Bến cảng TH Quang Trung		Cầu 11: LTK= 250m; LSD= 205m; DWT= 5.000. T=5.5m							
17:40	Minh Tân 18	5,6	79,75	3917	Nil	TH QTr	NĐ1	Cầu 11	Nil
6. Bến cảng TH Quốc Tế Nghi Sơn		Cầu 01: L= 250m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 02: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 2A: L=147m; DWT=20.000; Cầu 03: L= 300m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 04: L=300m; DWT=70.000 giảm tải; Cầu 05: LTK=250m; LSD=140m; DWT= 15.000.							
17:00	HOÀI SƠN 58	4,0	79,00	4.935	Nil	TH QT	P0	Cầu số 02	Nil
18:20	BAO HONG 17	5,0	119,90	8.940	VAS 3006 VAS 3008	TH QT	P/s	Cầu số 2A	Minh Anh
21:00	GEELY	6,0	158,60	20.995	VAS 3006 VAS 3008	TH QT	P/s	Cầu số 2/2A	KPB
01:20	QUANG HẢI 39	4,0	79,00	3.645	Nil	TH QT	P0	Cầu số 04	Nil
11:20	T&T GOLD	5,0	167,00	26.590	VAS 3006 VAS 3008	TH QT	P/s	Cầu số 3/4	Nil
12:00	HUA HAI ZHI XING	6,0	139,80	10.276	VAS 3006 VAS 3008	TH QT	P/s	Cầu số 03	KPB
14:40	HÀ PHƯƠNG 02	4,0	79,00	4.412	Nil	TH QT	P0	Cầu số 1/2	Nil

7. Bến cảng Nhiệt điện NS1		Cầu cảng nhập than: L=130m; DWT=5.000; Cầu cảng nhập HFO: L=124m; DWT=3.000							
23:20	Huy Hoàng 838	2,2	79,80	3.150	Nil	CD NĐ1	Cầu 11	NĐ1	Nil
8. Bến cảng Nhiệt điện NS2		L= 226m; DWT= 18.000; mặt sàn công nghệ L= 22m							
	N/A				HVS48. TV2	CD NĐ2	Khu CT	NĐ2	Hai Van/ Cập mạn tàu CALYPSO
9. Bến cảng CD XM Nghi Sơn		Cầu 01: L= 187m; DWT =37.000; Cầu 02: L=87; DWT= 5.300							
	N/A				NS01;NS02	CDXM	P/s	Cầu 1	NSCC
10. Bến cảng CD XD Anh Phát		Cầu 01: L= 350m; DWT= 5.000; Cầu 02: L= 215m; DWT= 7.000							
	N/A				Nil	CD AP	P0	AP1	Nil
11. Bến cảng Lọc Hóa dầu NS		Cầu 1A: L= 166m; DWT= 15.000; Cầu 01B: L=192m; DWT= 10.000; Cầu 2A, 2B: L=170m; DWT= 12.825; Cầu 4A, 4B: L= 222m; DWT= 50.000 giảm tải.							
17:00	GOLD STAR 15	3,6	91,9	4.997,4	PTSC 05 PTSC 06	LHD	P/s	Cầu 2A	Vận tải Dầu khí Phương Nam
19:00	PETROLIMEX 12	6,5	128,6	13.144,0	PTSC 05 PTSC 06	LHD	P/s	Cầu 4A	VITACO Nghi Sơn
00:00	TAY NAM 01	4,5	120,0	7.999,0	PTSC 05 PTSC 06	LHD	P/s	Cầu 4A	HUNG THINH PHAT
10:00	QUANG ANH GM	3,6	91,9	4.997,4	PTSC 05 PTSC 06	LHD	P/s	Cầu 2B	Hàng Hải Nghi Sơn
17:00	BLUE OCEAN 01	4,5	96,7	4.939,9	PTSC 05 PTSC 06	LHD	P/s	Cầu 2A	Hàng Hải Nghi Sơn
21:00	PHU DAT 16	4,2	109,9	6.398,9	PTSC 05 PTSC 06	LHD	P/s	Cầu 4B	Vận tải Dầu khí Phương Nam
22:00	PETROLIMEX 12	6,5	128,6	13.144,0	PTSC 05 PTSC 06	LHD	P/s	Cầu 4A	VITACO Nghi Sơn

II. TÀU RỜI CẢNG									
1. Bến cảng TH PTSC Thanh Hóa		Cầu 01: L=165m; DWT= 30.000 giảm tải; Cầu 02: L=225m; DWT=70.000 giảm tải;							
23:00	VTT 37	5,65	78,70	3.298	Nil	TH PTSC	Cầu 1	P0	Nil
05:00	Cường Thịnh 668	5,2	79,89	4.639	Nil	TH PTSC	Cầu 1	P0	Nil
10:40	Hải Đăng 19	5,2	79,80	4.227	Nil	TH PTSC	Cầu 1	P0	Nil
2. Bến cảng TH Đại Dương		Cầu 03: L= 225m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 04: L= 225m; DWT= 30.000 giảm tải; Cầu 05: L=210m; DWT= 60.000 giảm tải.							
20:00	THẮNG ĐẠT 01	2,5	72,00	3.685	Nil	TH ĐD	Cầu 4	P0	Nil
22:00	HOÀNG ANH 36	4,2	79,88	3.196	Nil	TH ĐD	Cầu 4	P0	Nil
09:00	MV.QI FU	11,0	189,99	53.717	ĐD 08 TĐ01	TH ĐD	Cầu 3	P/s	Nil
13:00	MẶT TRỜI VIỆT 25	2.0	79,68	2.635	Nil	TH ĐD	Cầu 4	P0	Nil
3. Bến cảng TH Gama		L=210m; DWT = Trên 45.000 – 70.000 giảm tải; T≤ 10.6m.							
19:40	VTT 03	4,5	74,93	2.801	Nil	TH G.MA	Cầu 6	P0	Nil
08:00	HAI LONG 05	5,7	79,98	4.612	Nil	TH G.MA	Cầu 6	P0	Nil
4. Bến cảng TH Long Sơn		Cầu 7: L= 250m; DWT= 70.000 giảm tải; T≤ 13.8m; Cầu 08: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải; T≤13.7m; Cầu 09: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải., Cầu 10: L166m; DWT= 20.000							
19:00	Việt Thuận 10-05	7	119,90	10.909	LS135 LS136	TH LS	Cầu 10	P0	Nil
01:00	NEW GOLD	2,5	167,20	26.465	LS135 LS136	TH LS	Cầu 9	P0	Nil

03:00	Gia Linh 68	1,8	69,90	2.355	Nil	TH LS	Cầu 8	P0	Nil
14:20	Việt Khang 89	2	79,23	3.244	Nil	TH LS	Cầu 8,2-9	P0	Nil
5. Bến cảng TH Quang Trung		Cầu 11: LTK= 250m; LSD= 205m; DWT= 5.000. T=5.5m							
23:20	Huy Hoàng 838	2,2	79,80	3.150	Nil	TH QTr	Cầu 11	NĐ1	Nil
6. Bến cảng TH Quốc Tế Nghi Sơn		Cầu 01: L= 250m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 02: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 2A: L=147m; DWT=20.000; Cầu 03: L= 300m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 04: L=300m; DWT=70.000 giảm tải; Cầu 05:LTK=250m; LSD=140m; DWT= 15.000.							
16:00	FW FIRMAMENT	8,0	180,0	40.488	VAS 3006 VAS 3008	TH QT	Cầu số 02	P/s	KPB
19:20	NAM THỊNH 26	5,0	70,0	1.964	Nil	TH QT	Cầu số 1/2	P0	Nil
10:00	CHANG HANG HUI HAI	12,0	199,0	57.065	ĐD 08 VAS 3008	TH QT	Cầu số 3/4	P/s	SMT
14:00	THUẬN TRUNG 03	4,0	79,0	3.892	VAS 3006 VAS 3008	TH QT	Cầu số 1/2	P/s	Nil
7. Bến cảng Nhiệt điện NS1		Cầu cảng nhập than: L=130m; DWT=5.000; Cầu cảng nhập HFO: L=124m; DWT=3.000							
	N/A				Nil	CD NĐ1	NĐ1	P0	Nil
8. Bến cảng Nhiệt điện NS2		L= 226m; DWT= 18.000; mặt sàn công nghệ L= 22m							
	N/A	5,6	145,00	180.000	HVS48. TV2	CD NĐ2	NĐ2	Khu CT	Hai Van
9. Bến cảng CD XM Nghi Sơn		Cầu 01: L= 187m; DWT =37.000; Cầu 02: L=87; DWT= 5.300							
	N/A				Nil	CDXM	Cầu 2	P0	Nil
10. Bến cảng CD XD Anh Phát		Cầu 01: L= 350m; DWT= 5.000; Cầu 02: L= 215m; DWT= 7.000							

	N/A				Nil	CD AP	AP1	P0	Nil
11. Bến cảng Lọc Hóa dầu NS		Cầu 1A: L= 166m; DWT= 15.000; Cầu 01B: L=192m; DWT= 10.000; Cầu 2A, 2B: L=170m; DWT= 12.825; Cầu 4A, 4B: L= 222m; DWT= 50.000 giảm tải.							
18:00	HOANG HA OCEAN	6,3	110,2	6.800,0	PTSC 05 PTSC 06	LHD	Cầu 4A	P/s	Hàng Hải Nghi Sơn
02:00	AN PHU 16	6,7	97,3	5.645,3	PTSC 05 PTSC 06	LHD	Cầu 2A	P/s	Hàng Hải Nghi Sơn
09:00	GOLD STAR 15	6,5	91,9	4.997,4	PTSC 05 PTSC 06	LHD	Cầu 2B	P/s	Hàng Hải Nghi Sơn
19:00	TAY NAM 01	6,8	120,0	7.999,0	PTSC 05 PTSC 06	LHD	Cầu 4A	P/s	HUNG THINH PHAT
20:00	PETROLIMEX 15	6,95	160,0	17.960,8	PTSC 05 PTSC 06	LHD	Cầu 4B	P/s	VIPCO Hạ Long
B. KHU VỰC LỆ MÔN									
Bến cảng lệ Môn		Chiều dài bến: L=110m; DWT=5000							
						Lệ Môn	Lệ Môn	Nghi Sơn	Nil
Ghi chú Tàu bổ sung, thay đổi kế hoạch									

Thanh Hoá, 17h00' ngày 01 tháng 11 năm 2026

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc (để b/cáo);
- Chi nhánh Hoa tiêu VI;
- Phòng AT&ANHH;
- Các Doanh cảng biển; (để t/hiện)
- Các Doanh nghiệp lai dắt;
- Lưu: QLKCHT.

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH

Mai Văn Khánh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Duy Hiếu